

CHƯƠNG 6

Phép tính quan hệ (Ngôn ngữ tân từ)

- Giới thiệu
- Nhắc lại về lý thuyết logic
- Phép tính quan hệ trên bộ
 - Tuple Relational Calculus (TRC)
- Phép tính quan hệ trên miền
 - Domain Relational Calculus (DRC)

Bài giảng môn Cơ sở dữ liệu

© Bộ môn Hệ Thống Thông Tin - Khoa Công Nghệ Thông Tin - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên

© Bộ môn HTTT - Khoa CNTT - Trường ĐH KHTN

2

Nội dung

Giới thiệu (tt)

- Giới thiệu
- Nhắc lại về lý thuyết logic
- Phép tính quan hệ trên bộ
- Phép tính quan hệ trên miền

- Ngôn ngữ truy vấn hình thức dựa trên lý thuyết logic do Codd đề nghị năm 1972
- Sử dụng biểu thức logic để định nghĩa hình thức kết quả câu truy vấn
 - Dựa trên lý thuyết logic
 - Phi thủ tục
 - Rút trích “cái gì” hơn là “làm thế nào”
- Khả năng diễn đạt tương đương ĐSQH

■ Phân loại

- Phép tính quan hệ trên bộ
 - Biến thiên trên bộ trong quan hệ
 - SQL (Structured Query Language)
- Phép tính quan hệ trên miền
 - Biến thiên trên thành phần miền giá trị
 - QBE (Query By Example)
 - DataLog (Database Logic) ???

■ Giới thiệu

■ Nhắc lại về lý thuyết logic

■ Phép tính quan hệ trên bộ

■ Phép tính quan hệ trên miền

Nhắc lại về lý thuyết logic

Nhắc lại về lý thuyết logic

■ Biểu thức logic : phát biểu luôn có giá trị “đúng” hay “sai”

- Bây giờ là tháng 8.
- $1 > 5$ (phát biểu hằng sai)

■ Một số ví dụ về công thức logic

- $P(t), \neg P(t), Q(t)$
- $\neg P(t) \wedge Q(t)$
- $\exists t(P(t))$
- $\forall t(P(t))$

■ Các khái niệm :

- Biến : đại lượng biến thiên
 - x, y, z, \dots
- Phép toán logic
 - \neg : phủ định, \Rightarrow : kéo theo, \wedge : và, \vee : hoặc
 - Lượng tử
 - \exists : tồn tại, \forall : với mọi
- Công thức : các biểu thức xây dựng dựa trên biểu thức logic

Nội dung



- Giới thiệu
- Nhắc lại về lý thuyết logic
- **Phép tính quan hệ trên bộ**
- Phép tính quan hệ trên miền

Phép tính quan hệ trên bộ



- Biểu thức phép tính quan hệ trên bộ có dạng
$$\{ t.A \mid P(t) \}$$
 - t là biến bộ
 - Có giá trị là một bộ của quan hệ trong CSDL
 - $t.A$ là giá trị của bộ t tại thuộc tính A
 - P là công thức có liên quan đến t
 - $P(t)$ có giá trị ĐÚNG hoặc SAI phụ thuộc vào t
 - Kết quả trả về là tập các bộ t sao cho $P(t)$ đúng

© Bộ môn HTTT - Khoa CNTT - Trường ĐH KHTN

Ví dụ 1



- Tìm các giáo viên có lương trên 2000

$\{ t \mid GIAOVIEN(t) \wedge t.LUONG > 2000 \}$

$P(t)$

- Tìm các bộ t thuộc quan hệ giáo viên và thuộc tính lương có giá trị trên 2000

- Kết quả : t là các bộ thỏa mãn $P(t)$ và $Q(t)$ đúng

- $GIAOVIEN(t)$ đúng
 - Nếu t là một bộ của quan hệ GIAOVIEN
- $t.LUONG > 2000$ đúng
 - Nếu thuộc tính LUONG của t có giá trị trên 2000

Ví dụ 2



- Tìm mã và họ tên giáo viên có lương trên 2000

$\{ t.MAGV, t.HOTEN \mid GIAOVIEN(t) \wedge t.LUONG > 2000 \}$

$P(t)$

- Tập các MAGV và HOTEN của những bộ t sao cho t là một thể hiện của GIAOVIEN và t có giá trị lớn hơn 2000 tại thuộc tính LUONG

- Kết quả :

- Tìm những bộ t thuộc GIAOVIEN có thuộc tính lương lớn hơn 2000
- Lấy ra các giá trị tại thuộc tính MAGV và HOTEN

© Bộ môn HTTT - Khoa CNTT - Trường ĐH KHTN

11

© Bộ môn HTTT - Khoa CNTT - Trường ĐH KHTN

12

Ví dụ 3



- Cho biết các giáo viên (MAGV) làm việc ở bộ môn ‘Hệ thống thông tin’

- Lấy ra những bộ t thuộc GIAOVIEN
- So sánh t với một bộ s nào đó để tìm ra những giáo viên làm việc ở bộ môn ‘Hệ thống thông tin’
- Lượng t “tồn tại” của phép toán logic

$(\exists t)(P(t))$

Tồn tại 1 bộ t sao cho biểu thức P(t) đúng

© Bộ môn HTTT - Khoa CNTT - Trường ĐH KHTN

13

Ví dụ 4



- Cho biết tên các giáo viên (HOTEN) tham gia đề tài hoặc là trưởng bộ môn

$\{ t.HOTEN \mid GIAOVIEN(t) \wedge (\exists s)(THAMGIADT(s) \wedge t.MAGV = s.MAGV) \vee (\exists u)(BOMON(u) \wedge t.MAGV = u.TRUONGBM) \}$

GIAOVIEN	
MAGV	HOTEN
1	Nguyễn Hoài An
2	Trần Trà Hương
3	Nguyễn Nam Sơn
4	Lý Hoàng Hà

THAMGIADT	
MAGV	MADT
1	1
3	2

BOMON	
MABM	TRUONGBM
HTTT	1
CNPM	4
MMT	null

© Bộ môn HTTT - Khoa CNTT - Trường ĐH KHTN

15

Ví dụ 3



- Cho biết các giáo viên (MAGV) làm việc ở bộ môn ‘Hệ thống thông tin’

$\{ t.MAGV \mid GIAOVIEN(t) \wedge (\exists s)(BOMON(s) \wedge s.TENBM = ‘Hệ thống thông tin’ \wedge s.MABM = t.MABM) \}$

$(\exists s)(BOMON(s) \wedge$

$s.TENBM = ‘Hệ thống thông tin’ \wedge$

$s.MABM = t.MABM) \}$

GIAOVIEN		BOMON		Q(s)
MAGV	HOTEN	MABM	TENBM	MAGV
1	Nguyễn Hoài An	HTTT	Hệ thống thông tin	1
2	Trần Trà Hương	MMT	Công nghệ phần mềm	4
3	Nguyễn Nam Sơn	CNPM	Mạng máy tính	
4	Lý Hoàng Hà	HTTT		

© Bộ môn HTTT - Khoa CNTT - Trường ĐH KHTN

14

Ví dụ 5



- Cho biết tên các giáo viên (HOTEN) vừa không tham gia đề tài vừa không chủ nhiệm đề tài

$\{ t.HOTEN \mid GIAOVIEN(t) \wedge (\neg(\exists s)(THAMGIADT(s) \wedge t.MAGV = s.MAGV) \wedge \neg(\exists u)(DETAI(u) \wedge t.MAGV = u.GVCNDT)) \}$

$\neg(\exists s)(THAMGIADT(s) \wedge t.MAGV = s.MAGV) \wedge$

$\neg(\exists u)(DETAI(u) \wedge t.MAGV = u.GVCNDT) \}$

GIAOVIEN		THAMGIADT		DETAI	
MAGV	HOTEN	MAGV	MADT	MADT	GVCNDT
1	Nguyễn Hoài An	1	1	1	1
2	Trần Trà Hương	3	2	2	2
3	Nguyễn Nam Sơn			3	null
4	Lý Hoàng Hà			4	

© Bộ môn HTTT - Khoa CNTT - Trường ĐH KHTN

16

Ví dụ 6



- Với mỗi bộ môn của khoa CNTT, cho biết họ tên giáo viên là trưởng bộ môn.

$\{ s.MABM, t.HOTEN \mid BOMON(s) \wedge GIAOVIEN(t) \wedge s.MAKHOA = 'CNTT' \wedge s.TRUONGBM = t.MAGV \}$

BOMON		
MABM	MAKHOA	TRUONGBM
HTTT	CNTT	1
CNPM	CNTT	4
MMT	CNTT	null

GIAOVIEN		
MAGV	HOTEN	MABM
1	Nguyễn Hoài An	HTTT
2	Trần Trà Hương	MMT
3	Nguyễn Nam Sơn	CNPM
4	Lý Hoàng Hà	CNPM

MABM	HOTEN
HTTT	Nguyễn Hoài An
CNPM	Lý Hoàng Hà

© Bộ môn HTTT - Khoa CNTT - Trường ĐH KHTN

17

© Bộ môn HTTT - Khoa CNTT - Trường ĐH KHTN

18

Ví dụ 8



- Tìm các giáo viên (MAGV, HOTEN) tham gia vào tất cả các đề tài

- Cấu trúc “với mọi” của phép toán logic

$(\forall t) (P(t))$

Mọi bộ t phải làm cho biểu thức P đúng

© Bộ môn HTTT - Khoa CNTT - Trường ĐH KHTN

19

Ví dụ 7



- Cho biết tên các giáo viên nữ và tên khoa quản lý giáo viên này

$\{ t.HOTEN, u.TENKHOA \mid GIAOVIEN(t) \wedge KHOA(u) \wedge t.PHAI = 'Nữ' \wedge (\exists s)(BOMON(s) \wedge s.MAKHOA = u.MAKHOA \wedge s.MABM = t.MABM) \}$



Ví dụ 8 (tt)



- Tìm các giáo viên (MAGV, HOTEN) tham gia vào tất cả các đề tài

$\{ t.MAGV, t.HOTEN \mid GIAOVIEN(t) \wedge (\forall s)(DETAI(s) \wedge (\exists u)(THAMGIADT(u) \wedge u.MADT = s.MADT \wedge t.MAGV = u.MAGV)) \}$

GIAOVIEN	
MAGV	HOTEN
t1	1 Nguyễn Hoài An
t2	2 Trần Trà Hương
t3	3 Nguyễn Nam Sơn
t4	4 Lý Hoàng Hà

DETAI	
MADT	TENDT
s1	1 ...
s2	2 ...
s3	3 ...

THAMGIADT	
MAGV	MADT
u1	1 1
u2	2 2
u3	4 1
u4	4 2
u5	4 3

© Bộ môn HTTT - Khoa CNTT - Trường ĐH KHTN

20

Ví dụ 9



- Tìm các giáo viên (MAGV, HOTEN) tham gia vào tất cả các đề tài do giáo viên mã số 2 làm chủ nhiệm
 - Cấu trúc “kéo theo” của phép tính logic

$$P \Rightarrow Q$$

Nếu P thì Q

GIAOVIEN		DETAI		THAMGIADT			
	MAGV	HOTEN	MADT	GVCNDT	MAGV	MADT	
t1	1	Nguyễn Hoài An	s1	1	2	1	1
t2	2	Trần Trà Hương	s2	2	1	1	3
t3	3	Nguyễn Nam Sơn	s3	3	2	2	1
t4	4	Lý Hoàng Hà	s4	4	null	4	2
			s5	5	4	2	3
						4	5

{ t.MAGV, t.HOTEN | GIAOVIEN(t) \wedge

($\forall s$)($\exists u$ (DETAI(s) \wedge

s.GVCNDT = 2) \Rightarrow ($\exists u$ (THAMGIADT(u) \wedge

u.MADT = s.MADT \wedge

t.MAGV = u.MAGV))) }

Ví dụ 9 (tt)



- Tìm các giáo viên (MAGV, HOTEN) tham gia vào tất cả các đề tài do giáo viên mã số 2 làm chủ nhiệm

{ t.MAGV, t.HOTEN | GIAOVIEN(t) \wedge

($\forall s$)($\exists u$ (DETAI(s) \wedge

s.GVCNDT = 2) \Rightarrow ($\exists u$ (THAMGIADT(u) \wedge

u.MADT = s.MADT \wedge

t.MAGV = u.MAGV))) }

Định nghĩa hình thức



- Một công thức truy vấn tổng quát có dạng

{ t₁.A_i, t₂.A_j, ..., t_n.A_k | P(t₁, t₂, ..., t_n) }

- t₁, t₂, ..., t_n là các biến bộ

- A_i, A_j, ..., A_k là các thuộc tính trong các bộ t tương ứng

- P là công thức

• P là công thức nguyên tố

• Hoặc được hình thành từ những công thức nguyên tố

MAGV
1
2

- Biến tự do (free variable)

$\{ t \mid GIAOVIEN(t) \wedge t.LUONG > 2000 \}$

t là biến tự do

- Biến kết buộc (bound variable)

$\{ t \mid GIAOVIEN(t) \wedge (\exists s)(BOMON(s) \wedge s.MABM = t.MABM \wedge s.TENBM = "Hệ thống thông tin") \}$

Biến tự do

Biến kết buộc

Công thức nguyên tố (tt)

- Mỗi công thức nguyên tố đều mang giá trị ĐÚNG hoặc SAI
 - Gọi là chân trị của công thức nguyên tố

- Công thức (i) $t \in R$

- Chân trị ĐÚNG nếu t là một bộ thuộc R
- Chân trị SAI nếu t không thuộc R

R	A	B	C
α	10	1	
α	20	1	

$t1 = <\alpha, 10, 1>$
 $t2 = <\alpha, 20, 2>$

$t1 \in R$ có chân trị ĐÚNG
 $t2 \in R$ có chân trị SAI

Công thức nguyên tố

- (i) $R(t)$

- t là biến bộ
- R là quan hệ

GIAOVIEN (t)

- (ii) $t.A \theta s.B$

- A là thuộc tính của biến bộ t
- B là thuộc tính của biến bộ s
- θ là các phép so sánh $<, >, \leq, \geq, \neq, =$

t.MAGV = s.MAGV

- (iii) $t.A \theta c$

- c là hằng số
- A là thuộc tính của biến bộ t
- θ là các phép so sánh $<, >, \leq, \geq, \neq, =$

s.LUONG > 30000

Công thức nguyên tố (tt)

- Công thức (ii) và (iii) $t.A \theta s.B$ $t.A \theta c$

- Chân trị tùy thuộc vào việc thay thế giá trị thật sự của bộ vào vị trí biến bộ

R	A	B	C
α	10	1	
α	20	1	

Nếu t là bộ $<\alpha, 10, 1>$
 Thì $t.B > 5$ có chân trị ĐÚNG ($10 > 5$)

Công thức



- Được hình thành từ công thức nguyên tố thông qua các phép toán logic hoặc các lượng tử

- Phủ định $\neg P(t)$
- Toán tử và $P(t) \wedge Q(t)$
- Toán tử hoặc $P(t) \vee Q(t)$
- Cấu trúc tồn tại $(\exists t)(P(t))$
- Cấu trúc với mọi $(\forall t)(P(t))$
- Phép toán kéo theo : $P(t) \Rightarrow Q(t)$

Qui tắc

- (1) Mọi công thức nguyên tố là công thức
- (2) Nếu P là công thức thì
 - $\neg(P)$ là công thức
 - (P) là công thức
- (3) Nếu P_1 và P_2 là các công thức thì
 - $P_1 \vee P_2$ là công thức
 - $P_1 \wedge P_2$ là công thức
 - $P_1 \Rightarrow P_2$ là công thức

Qui tắc (tt)



- (4) Nếu $P(t)$ là công thức thì

- $\forall t (P(t))$ là công thức
 - Chân trị ĐÚNG khi $P(t)$ ĐÚNG với mọi bộ t .
 - Chân trị SAI khi có ít nhất 1 bộ t làm cho $P(t)$ SAI
- $\exists t (P(t))$ là công thức
 - Chân trị ĐÚNG khi có ít nhất 1 bộ làm cho $P(t)$ ĐÚNG
 - Chân trị SAI khi $P(t)$ SAI với mọi bộ t

Qui tắc (tt)



- (5) Nếu P là công thức nguyên tố thì

- Các biến bộ t trong P là biến tự do

- (6) Công thức $P=P_1 \wedge P_2$, $P=P_1 \vee P_2$, $P=P_1 \Rightarrow P_2$

- Sự xuất hiện của biến t trong P là tự do hay kết buộc phụ thuộc vào việc nó là tự do hay kết buộc trong P_1 , P_2

Một số biến đổi



- (i) $P_1 \wedge P_2 = \neg (\neg P_1 \vee \neg P_2)$
- (ii) $\forall t (R(t) \wedge (P(t))) = \neg \exists t (\neg R(t) \vee \neg P(t))$
- (iii) $\exists t (R(t) \wedge (P(t))) = \neg \forall t (\neg R(t) \vee \neg (P(t)))$
- (iv) $P \Rightarrow Q = \neg P \vee Q$

Công thức an toàn



- Xét công thức $\{ t \mid \neg (\text{GIAOVIEN}(t)) \}$
 - Có rất nhiều bộ t không thuộc quan hệ GIAOVIEN
 - Thậm chí không có trong CSDL
 - Kết quả trả về không xác định
- Một công thức P gọi là an toàn nếu các giá trị trong kết quả đều lấy từ miền giá trị của P
 - Dom(P)
 - Tập các giá trị được đề cập trong P

© Bộ môn HTTT - Khoa CNTT - Trường ĐH KHTN

cuu duong than cong . com

33

© Bộ môn HTTT - Khoa CNTT - Trường ĐH KHTN

34

Công thức an toàn (tt)



Ví dụ

$$\{ t \mid \text{GIAOVIEN}(t) \wedge t.\text{LUONG} > 30000 \}$$

- Dom(GIAOVIEN(t) $\wedge t.\text{LUONG} > 30000$)
- Là tập các giá trị trong đó
 - Có giá trị trên 3000 tại thuộc tính LUONG
 - Và các giá trị khác tại những thuộc tính còn lại
- Công thức trên là an toàn

Nội dung



- Giới thiệu
- Nhắc lại về lý thuyết logic
- Phép tính quan hệ trên bộ
- **Phép tính quan hệ trên miền**

© Bộ môn HTTT - Khoa CNTT - Trường ĐH KHTN

35

© Bộ môn HTTT - Khoa CNTT - Trường ĐH KHTN

36

- Biểu thức phép tính quan hệ trên miền có dạng

$$\{ x_1, x_2, \dots, x_n \mid P(x_1, x_2, \dots, x_n) \}$$

- x_1, x_2, \dots, x_n là các biến miền
 - Biến nhận giá trị là một miền giá trị của một thuộc tính
- P là công thức theo x_1, x_2, \dots, x_n
 - P được hình thành từ những công thức nguyên tố
- Kết quả trả về là tập các giá trị x_1, x_2, \dots, x_n sao cho khi các giá trị được thay thế cho các xi thì P đúng

Ví dụ 2

- Cho biết các giáo viên (MAGV) làm việc ở bộ môn ‘Hệ thống thông tin’

$$\{p \mid (\exists m)(GIAOVIEN(p, q, r, s, t, u, v, x, y, z, m) \wedge (\exists a)(\exists b)(BOMON(a, b, c, d, e, f, j) \wedge b = \text{'Hệ thống thông tin'} \wedge a = m))\}$$

GIAOVIEN(MAGV, HOTEN, LUONG, PHAI, NGAYSINH, SONHA, DUONG, QUAN, THANHPHO, GVQLCM, MABM)
BOMON(MABM, TENBM, PHONG, DIENTHOAI, TRUONGBM, MAKHOA, NGAYNHANCHUC)

Ví dụ 1

- Cho biết mã và tên giáo viên có lương trên 3000

$$\{ p, q \mid (\exists r)(GIAOVIEN(p, q, r, s, t, u, v, x, y, z, m) \wedge r > 3000)\}$$

GIAOVIEN(MAGV, HOTEN, LUONG, PHAI, NGAYSINH, SONHA, DUONG, QUAN, THANHPHO, GVQLCM, MABM)

Ví dụ 3

Ví dụ 3

- Cho biết các giáo viên (MAGV, HOTEN) không có tham gia đề tài nào

$$\{p, q \mid GIAOVIEN(p, q, r, s, t, u, v, x, y, z, m) \wedge \neg(\exists a)(THAMGIADT(a, b, c, d, e) \wedge a = p)\}$$

GIAOVIEN(MAGV, HOTEN, LUONG, PHAI, NGAYSINH, SONHA, DUONG, QUAN, THANHPHO, GVQLCM, MABM)
THAMGIADT(MAGV, MADT, STT, PHUCAP, KETQUA)

Công thức nguyên tố



Nhận xét

- (i) $R(x_1, x_2, \dots, x_n)$
 - x_i là biến miền
 - R là quan hệ có n thuộc tính

- (ii) $x \theta y$
 - x, y là các biến miền
 - Miền giá trị của x và y phải giống nhau
 - θ là các phép so sánh $<, >, \leq, \geq, \neq, =$

- (iii) $x \theta c$
 - c là hằng số
 - x là biến miền
 - θ là các phép so sánh $<, >, \leq, \geq, \neq, =$

© Bộ môn HTTT - Khoa CNTT - Trường ĐH KHTN

41

- Một công thức nguyên tố mang giá trị ĐÚNG hoặc SAI với một tập giá trị cụ thể tương ứng với các biến miền
 - Gọi là chân trị của công thức nguyên tố

- Một số qui tắc và biến đổi tương tự với phép tính quan hệ trên bộ

Công thức an toàn



Công thức an toàn (tt)

- Xét công thức

$$\{ p, r, s \mid \neg \text{GIAOVIEN}(p, q, r, s, t, u, v, x, y, z) \}$$

- Các giá trị trong kết quả trả về không thuộc miền giá trị của biểu thức
- Công thức không an toàn

$$\{ x \mid \exists y (R(x, y)) \wedge \exists z (\neg R(x, z) \wedge P(x, z)) \}$$

Công thức 1

Công thức 2

- R là quan hệ có tập các giá trị hữu hạn
- Cũng có 1 tập hữu hạn các giá trị không thuộc R
- Công thức 1: chỉ xem xét các giá trị trong R
- Công thức 2: không thể kiểm tra khi không biết tập giá trị hữu hạn của z

© Bộ môn HTTT - Khoa CNTT - Trường ĐH KHTN

43

© Bộ môn HTTT - Khoa CNTT - Trường ĐH KHTN

44

- Cho biểu thức

$$\{ x_1, x_2, \dots, x_n \mid P(x_1, x_2, \dots, x_n) \}$$

- Biểu thức trên được gọi là an toàn nếu:

- Những giá trị xuất hiện trong các bộ của biểu thức phải thuộc về miền giá trị của P
- Lượng tử \exists : biểu thức $\exists x (Q(x))$ đúng khi và chỉ khi xác định được giá trị của x thuộc $\text{dom}(Q)$ làm cho $Q(x)$ đúng
- Lượng tử \forall : biểu thức $\forall x (Q(x))$ đúng khi và chỉ khi $Q(x)$ đúng với mọi giá trị của x thuộc $\text{dom}(Q)$

